VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG AN

Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 357 + 358)

Bảng E.1.77 - Dữ liệu danh mục cơ sở đào tạo

Mã	*Ý nghĩa*
CDD1109	Trường Cao đẳng nghề Sài Gòn
CDD1110	Trường Cao đẳng nghề số 7 - Bộ Quốc phòng
CDD1111	Trường Cao đẳng nghề Thành phố Hồ Chí Minh
CDD1112	Trường Cao đẳng nghề Thủ Đức
CDD1113	Trường Cao đẳng nghề Thủ Thiêm
CDD1114	Trường Cao đẳng nghề Việt Mỹ
CDD1601	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc
CDT1602	Trường Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp
CDT1603	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1
CDT1604	Trường Cao đẳng nghề Số 2 - Bộ Quốc phòng
CDT1901	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh
CDD1902	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh
CDD1903	Trường Cao đẳng nghề Quản lý và Công nghệ
CDT0116	Trường Cao đẳng nghề Viglacera
CDD2101	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương
CDT2102	Trường Cao đẳng nghề Thương mại và Công nghiệp
CDT2103	Trường Cao đẳng nghề LICOGI
CDT2104	Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Đường thủy I
CDD2105	Trường Cao đẳng nghề Đại An
CDD0301	Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải
CDT0302	Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải trung ương II

Mã	*Ý nghĩa*
CDT0303	Trường Cao đẳng nghề số 3 - Bộ Quốc phòng
CDD0304	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hải Phòng
CDD0305	Trường Cao đẳng nghề Bách nghệ Hải Phòng
CDD0306	Trường Cao đẳng nghề Bắc Nam
CDT0307	Trường Cao đẳng nghề VMU
CDT0308	Trường Cao đẳng nghề Du lịch và dịch vụ Hải Phòng
CDT0309	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ, Kinh tế và Thủy sản
CDT0310	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Bộ
CDD0311	Trường Cao đẳng nghề Lao Động - Xã hội Hải Phòng
CDT2201	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện và Thủy lợi
CDT2202	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu
CDD2203	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ LOD
CDT2301	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình
CDT2302	Trường Cao đẳng nghề số 19 - Bộ Quốc phòng
CDT2401	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ, Kinh tế và Chế biến lâm sản
CDD2402	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam
CDD2501	Trường Cao đẳng nghề Nam Định
CDT2502	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Vinatex
CDT2503	Trường Cao đẳng nghề Số 20 - Bộ Quốc phòng
CDT2701	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Xây dựng Việt Xô
CDT2702	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình
CDT2703	Trường Cao đẳng nghề LiLama 1
CDT2704	Trường Cao đẳng nghề số 13 - Bộ Quốc phòng
CDD0501	Trường Cao đẳng nghề Tỉnh Hà Giang
CDD0901	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
CDD0801	Trường Cao đẳng nghề Lào Cai
CDD1301	Trường Cao đẳng nghề Âu Lạc
CDD1302	Trường Cao đẳng nghề Yên Bái
CDT1201	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện - Luyện kim Thái Nguyên
CDT1202	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CDT1203	Trường Cao đẳng nghề Số 1 - Bộ Quốc phòng
CDD1204	Trường Cao đẳng nghề Công thương Việt Nam
CDT1001	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc
CDT1002	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn
CDT1701	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam
CDT1702	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng
CDT1703	Trường Cao đẳng nghề Giao thông Cơ điện Quảng Ninh
CDD1801	Trường Cao đẳng nghề Bắc Giang
CDD1802	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang
CDT1501	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ
CDT1502	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Giấy và Cơ điện
CDD1503	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ
CDT1504	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ
CDD6201	Trường Cao đẳng nghề Tỉnh Điện Biên
CDD1401	Trường Cao đẳng nghề Tỉnh Sơn La
CDT23011	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà
CDT23021	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Tây Bắc
CDD2303	Trường Cao đẳng nghề Hòa Bình
CDD2801	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa
CDD2802	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh
CDT2803	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ LICOGI
CDD2804	Trường Cao đẳng nghề An Nhất Vinh
CDD2805	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Công nghệ VICET
CDD2901	Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Nghệ An
CDD2902	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc
CDD2903	Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An
CDT2904	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật số 1 Nghệ An
CDT2905	Trường Cao đẳng nghề Số 4 - Bộ Quốc phòng
CDT2906	Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines
CDD3001	Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Hà Tĩnh
CDT3002	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Tĩnh

Mã	*Ý nghĩa*
CDD3101	Trường Cao đẳng nghề Quảng Bình
CDT3301	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế
CDD3302	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Tri Phương
CDD3303	Trường Cao đẳng nghề Thừa Thiên Huế
CDD0401	Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng
CDD0402	Trường Cao đẳng nghề Hoa Sen
CDD0403	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Văn Trỗi
CDT0404	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Đà Nẵng
CDT0405	Trường Cao đẳng nghề Số 5 - Bộ Quốc phòng
CDD0406	Trường Cao đẳng nghề Việt - Úc
CDD3401	Trường Cao đẳng nghề Chu Lai - Trường Hải
CDD3402	Trường Cao đẳng nghề Tỉnh Quảng Nam
CDT3501	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất
CDT3502	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Quảng Ngãi
CDT3701	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ
CDD3702	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn
CDD3901	Trường Cao đẳng nghề Phú Yên
CDD4101	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang
CDD4102	Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Nam Việt
CDT4103	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Nha Trang
CDD4501	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận
CDD4701	Trường Cao đẳng nghề Bình Thuận
CDD3801	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai
CDD4001	Trường Cao đẳng nghề Thanh niên Dân tộc Tây Nguyên
CDD4002	Trường Cao đẳng nghề Đắk Lắk
CDD4201	Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt
CDT4202	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Đà Lạt
CDD4401	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore
CDD4402	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng An
CDT4403	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CDD4404	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Thiết bị Y tế Bình Dương
CDD4405	Trường Cao đẳng nghề số 22 - Bộ Quốc phòng
CDD4406	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước
CDD4407	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh
CDT4801	Trường Cao đẳng nghề LiLama 2
CDT4802	Trường Cao đẳng nghề số 8 - Bộ Quốc phòng
CDD4803	Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai
CDT4804	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi
CDD4805	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
CDT5201	Trường Cao đẳng nghề Dầu Khí
CDT5202	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Vũng Tàu
CDD5203	Trường Cao đẳng nghề Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
CDD5204	Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Vabis Hồng Lam
CDD4901	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ LaDec
CDD4902	Trường Cao đẳng nghề Long An
CDD4903	Trường Cao đẳng nghề Tây Sài Gòn
CDD5301	Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang
CDD5602	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh
CDD5603	Trường Cao đẳng nghề số 9 - Bộ Quốc phòng
CDD5604	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long
CDD5001	Trường Cao đẳng nghề Đồng Tháp
CDD5101	Trường Cao đẳng nghề An Giang
CDD5401	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang
CDD5501	Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ
VH01	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Cần Thơ
CDD6401	Trường Cao đẳng nghề Trần Đại Nghĩa
CDD5901	Trường Cao đẳng nghề Sóc Trăng
CDD6001	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu
TCD0103	Trường Trung cấp nghề Dân lập Cờ Đỏ
TCD0104	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn và Nghiệp vụ khách sạn Hà Nội
TCT0105	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thăng Long

Mã	*Ý nghĩa*
TCD0106	Trường Trung cấp nghề Đồng Hồ - Điện tử - Tin học Hà Nội
TCD0107	Trường Trung cấp nghề Thăng Long
TCT0108	Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng
TCD0109	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội
TCT0110	Trường Trung cấp nghề Số 17 - Bộ Quốc phòng
TCD0111	Trường Trung cấp nghề Dân lập Kỹ thuật tổng hợp Hà Nội
TCD0112	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Thăng Long
TCD0113	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật VINAMOTOR
TCT0114	Trường Trung cấp nghề Số 10 - Bộ Quốc phòng
TCT0115	Trường Trung cấp nghề Công trình 1
TCD0116	Trường Trung cấp nghề Tư thục Dạy nghề Du lịch Hà Nội
TCD0117	Trường Trung cấp nghề Cơ khí 1 Hà Nội
TCD0118	Trường Trung cấp nghề May và Thời trang Hà Nội
TCD0119	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật và Nghiệp vụ xây dựng Hà Nội
TCD0120	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ thực hành HIPT
TCD0121	Trường Trung cấp nghề Dân lập Quang Trung
TCD0122	Trường Trung cấp nghề DL Công nghệ và Nghiệp vụ tổng hợp Hà Nội
TCD0123	Trường Trung cấp nghề Quốc tế Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội
TCD0124	Trường Trung cấp nghề Quốc tế Việt - Úc
TCD0125	Trường Trung cấp nghề Tư thục Formach
TCT0126	Trường Trung cấp nghề Công Đoàn Việt Nam
TCD0127	Trường Trung cấp nghề Công nghệ ô tô
TCD0129	Trường Trung cấp nghề Việt Tiệp
TCT0130	Trường Trung cấp nghề Số 18 - Bộ Quốc phòng
TCD0131	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội
TCD0132	Trường Trung cấp nghề Số 1 Hà Nội
TCD0133	Trường Trung cấp nghề Điện tử - Cơ khí và Xây dựng Việt Hàn
TCD0134	Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội
TCD0135	Trường Trung cấp nghề Âu Việt
TCD0136	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Tây An

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TCD0137	Trường Trung cấp nghề Sơn Tây
TCD0138	Trường Trung cấp nghề Vân Canh
TCD0139	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật và Công nghệ
TCD0141	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật và Nghiệp vụ Du lịch Quang Minh
TCT0142	Trường Trung cấp nghề Đào tạo nhân lực VINACONEX
TCD0143	Trường Trung cấp nghề Phùng Khắc Khoan
TCT0144	Trường Trung cấp nghề Hội Cựu chiến binh Việt Nam
TCD0145	Trường Trung cấp nghề Thông tin và Truyền thông Hà Nội
TCD0146	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Vạn Xuân
TCT0147	Trường Trung cấp nghề Công Đoàn Hà Nội
TCT0148	Trường Trung cấp nghề Hội Nông dân Việt Nam
TCD0201	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng
TCD0202	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Cơ khí giao thông
TCD0203	Trường Trung cấp nghề Tư thục Quản lý Khách sạn Việt Úc
TCD0204	Trường Trung cấp nghề Quang Trung
TCT0205	Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
TCD0206	Trường Trung cấp nghề Du lịch Khôi Việt
TCT0207	Trường Trung cấp nghề Lê Thị Riêng
TCD0209	Trường Trung cấp nghề Thủ Đức
TCD0210	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương
TCD0211	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo
TCD0212	Trường Trung cấp nghề Tư thục Duy Tân
TCD0213	Trường Trung cấp nghề Ngọc Phước
TCD0214	Trường Trung cấp nghề Du lịch và Tiếp thị Quốc tế
TCT0215	Trường Trung cấp nghề Số 7 - Bộ Quốc phòng
TCD0216	Trường Trung cấp nghề Xây lắp điện
TCT0217	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FICO
TCT0218	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy 2
TCD0220	Trường Trung cấp nghề Củ Chi
TCD0221	Trường Trung cấp nghề An Đức
TCD0222	Trường Trung cấp nghề Tư thục Hoàn Cầu

Mã	*Ý nghĩa*
TCD0223	Trường Trung cấp nghề Tư thục Việt Giao
TCD0224	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Bách khoa
TCD0225	Trường Trung cấp nghề Tư thục Kỹ thuật - Kinh tế Sài Gòn 3
TCD0226	Trường Trung cấp nghề Đông Sài Gòn
TCD0227	Trường Trung cấp nghề Suleco
TCD0228	Trường Trung cấp nghề Bình Thạnh
TCD0229	Trường Trung cấp nghề Trần Đại Nghĩa
TCT1601	Trường Trung cấp nghề Số 11 - Bộ Quốc phòng
TCT1603	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ
TCT1903	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh
TCD1906	Trường Trung cấp nghề Âu Lạc
TCT1907	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật cao Bắc Ninh
TCD1908	Trường Trung cấp nghề Đông Đô
TCD1909	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội
TCD1910	Trường Trung cấp nghề Quốc tế Đông Dương
TCD1911	Trường Trung cấp nghề Thuận Thành
TCD1915	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật và TC Mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành
TCT2101	Trường Trung cấp nghề Cơ giới đường bộ
TCD2102	Trường Trung cấp nghề Việt Nam - Canada, Tỉnh Hải Dương
TCD2103	Trường Trung cấp nghề CNT Hải Dương
TCT2104	Trường Trung cấp nghề 8/3 Hải Dương
TCD0301	Trường Trung cấp nghề Thủy sản
TCD0302	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải
TCT0304	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng
TCT0305	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng
TCD0306	Trường Trung cấp nghề Xây dựng
TCT0307	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng
TCD0308	Trường Trung cấp nghề An Dương
TCD0311	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp - Du lịch Thăng Long
TCD0312	Trường Trung cấp nghề Thủy Nguyên

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TCD0313	Trường Trung cấp nghề Nghiệp vụ cảng
TCD0314	Trường Trung cấp nghề Phát triển nông thôn Thành Phát
TCD2201	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Hưng Yên
TCD2202	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên
TCD2203	Trường Trung cấp nghề Việt Thanh
TCD2204	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng
TCD2205	Trường Trung cấp nghề CIENCO 8
TCD2206	Trường Trung cấp nghề Á Châu
TCD2601	Trường Trung cấp nghề Thái Bình
TCD2603	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật
TCD2604	Trường Trung cấp nghề Tư thục Việt Đức
TCD2605	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thái Bình
TCD2606	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
TCT2607	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy Thái Bình
TCD2608	Trường Trung cấp nghề Thủ công mỹ nghệ Kiến Xương
TCT2401	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nam
TCD2402	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật cao Quốc tế
TCD2403	Trường Trung cấp nghề Giao thông - Xây dựng Việt Úc
TCD2404	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Hà Nam
TCT2501	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy IV
TCT2503	Trường Trung cấp nghề Số 8
TCD2504	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghiệp Nam Định
TCD2505	Trường Trung cấp nghề Thủ công mỹ nghệ truyền thống Nam Định
TCD2506	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Nam Định
TCD2507	Trường Trung cấp nghề Đại Lâm
TCD2508	Trường Trung cấp nghề Thương mại - Du lịch - Dịch vụ Nam Định
TCT2701	Trường Trung cấp nghề số 14 - Bộ Quốc phòng
TCD2703	Trường Trung cấp nghề Thành Nam
TCD2704	Trường Trung cấp nghề Nho Quan
TCD2705	Trường Trung cấp nghề Tư thục Mỹ thuật xây dựng cơ khí Thanh Bình

Mã	*Ý nghĩa*
TCD2706	Trường Trung cấp nghề Việt Nam - Canada, Tỉnh Ninh Bình
TCD2707	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn Ninh Bình
TCD0501	Trường Trung cấp nghề Bắc Quang
TCD0601	Trường Trung cấp nghề Tỉnh Cao Bằng
TCD1101	Trường Trung cấp nghề Bắc Kạn
TCD0901	Trường Trung cấp nghề Tiến bộ Quốc tế
TCD0902	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Tuyên Quang
TCT0801	Trường Trung cấp nghề Công ty Apatit Lào Cai
TCD1301	Trường Trung cấp nghề Nghĩa Lộ
TCD1302	Trường Trung cấp nghề Lục Yên
TCT1303	Trường Trung cấp nghề 20/10 khu vực Tây Bắc
TCT1201	Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên
TCD1203	Trường Trung cấp nghề Tiến bộ
TCD1204	Trường Trung cấp nghề Nam Thái Nguyên
TCD1206	Trường Trung cấp nghề Thái Hà
TCD1207	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thái Nguyên
TCD1208	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Thái Nguyên
TCD1210	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật 3D
TCD1701	Trường Trung cấp nghề Xây dựng và Công nghiệp Quảng Ninh
TCD1702	Trường Trung cấp nghề Giao thông cơ điện Quảng Ninh
TCD1703	Trường Trung cấp nghề Công nghệ Hạ Long
TCT1801	Trường Trung cấp nghề Số 12
TCD1802	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Bắc Giang
TCT1803	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy VII
TCD1804	Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế
TCD1805	Trường Trung cấp nghề Số 1 Bắc Giang
TCD1806	Trường Trung cấp nghề Thủ công mỹ nghệ 19/5 Bắc Giang
TCD1807	Trường Trung cấp nghề Xương Giang
TCD1501	Trường Trung cấp nghề Herman Gmerner Việt Trì
TCD1502	Trường Trung cấp nghề Công nghệ và vận tải Phú Thọ
TCD1503	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TCD1504	Trường Trung cấp nghề Bách khoa - Phú Thọ
TCD1505	Trường Trung cấp nghề Công nghệ - Dịch vụ và Du lịch Phú Nam
TCD0701	Trường Trung cấp nghề Tỉnh Lai Châu
TCD2301	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình
TCD2302	Trường Trung cấp nghề Tất Thành
TCD2801	Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hóa
TCD2802	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ Thanh Hóa
TCD2803	Trường Trung cấp nghề Thương Mại - Du lịch Thanh Hóa
TCD2804	Trường Trung cấp nghề Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa
TCD2805	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hóa
TCD2806	Trường Trung cấp nghề Xây dựng Thanh Hóa
TCD2807	Trường Trung cấp nghề Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa
TCD2808	Trường Trung cấp nghề Bỉm Sơn
TCD2809	Trường Trung cấp nghề Nghi Sơn
TCD2811	Trường Trung cấp nghề Vinashin 9
TCD2812	Trường Trung cấp nghề Tư thục Việt Trung
TCD2813	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên đặc biệt khó khăn
TCD2814	Trường Trung cấp nghề Hưng Đô
TCD2815	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn
TCD2816	Trường Trung cấp nghề Quảng Xương
TCD2817	Trường Trung cấp nghề Số 1 Thành phố Thanh Hóa
TCD2818	Trường Trung cấp nghề Thạch Thành
TCD2901	Trường Trung cấp nghề Việt - Úc
TCD2902	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An
TCD2904	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp Nghệ An
TCD2905	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Vinh
TCD2907	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Yên Thành
TCD2908	Trường Trung cấp nghề Dân tộc miền núi Nghệ An
TCD2909	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An

Mã	*Ý nghĩa*
TCD2910	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Đô Lương
TCD2911	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc
TCD3002	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh
TCD3003	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng
TCD3004	Trường Trung cấp nghề Việt Nhật
TCD3005	Trường Trung cấp nghề Mitraco
TCT3101	Trường Trung cấp nghề Số 9
TCD3102	Trường Trung cấp nghề Quảng Bình
TCD3103	Trường Trung cấp nghề Bắc Miền Trung
TCD3201	Trường Trung cấp nghề Quảng Trị
TCD3202	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị
TCD3203	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp ASEAN
TCD3301	Trường Trung cấp nghề Huế
TCD3302	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Huế Star
TCD3303	Trường Trung cấp nghề Số 10
TCD3304	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy Huế
TCD3305	Trường Trung cấp nghề Quảng Điền
TCD3306	Trường Trung cấp nghề số 23 - Bộ Quốc phòng
TCD0401	Trường Trung cấp nghề Việt Á
TCT0402	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy 3
TCT0403	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đường bộ
TCD0405	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật - Công nghệ Đà Nẵng
TCD0406	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Đà Nẵng
TCD0407	Trường Trung cấp nghề Cao Thắng - Đà Nẵng
TCD3402	Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam
TCD3403	Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam
TCD3404	Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc - Miền núi Quảng Nam
TCT3405	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Trung - Tây Nguyên
TCD3405	Trường Trung cấp nghề Tư thục ASEAN
TCD3503	Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi
TCD3504	Trường Trung cấp nghề Đức Phổ

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TCD3505	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghệ Dung Quất
TCT3701	Trường Trung cấp nghề Công nghiệp Tàu thủy 5
TCD3702	Trường Trung cấp nghề Thủ công mỹ nghệ Bình Định
TCD3703	Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn
TCD3901	Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc Phú Yên
TCD4101	Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa
TCD4102	Trường Trung cấp nghề Cam Ranh
TCD4103	Trường Trung cấp nghề Nha Trang
TCD4105	Trường Trung cấp nghề Diên Khánh
TCD4106	Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh
TCD4107	Trường Trung cấp nghề Cam Lâm
TCD4108	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn
TCT4701	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn Bình Thuận
TCD3601	Trường Trung cấp nghề Kon Tum
TCT3802	Trường Trung cấp nghề Số 15 - Bộ Quốc phòng
TCD3803	Trường Trung cấp nghề An Khê
TCD3804	Trường Trung cấp nghề AyunPa
TCT3805	Trường Trung cấp nghề Số 21 - Bộ Quốc phòng
TCD4002	Trường Trung cấp nghề Vinasme Tây Nguyên
TCD4003	Trường Trung cấp nghề Bình Minh
TCD4005	Trường Trung cấp nghề Việt Mỹ
TCD6301	Trường Trung cấp nghề Đắk Nông
TCD4201	Trường Trung cấp nghề Bảo Lộc
TCD4202	Trường Trung cấp nghề Tư thục Tân Tiến
TCD4302	Trường Trung cấp nghề Tiên Phong
TCD4602	Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh
TCD4401	Trường Trung cấp nghề Bình Dương
TCD4402	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật và Nghiệp vụ Công đoàn Tỉnh Bình Dương
TCD4403	Trường Trung cấp nghề Dĩ An
TCD4404	Trường Trung cấp nghề Tân Uyên

Mã	*Ý nghĩa*
TCD4405	Trường Trung cấp nghề Khu công nghiệp Bình Dương
TCD4406	Trường Trung cấp nghề Thủ Dầu Một
TCD4407	Trường Trung cấp nghề Việt - Hàn Bình Dương
TCD4409	Trường Trung cấp nghề Nghiệp vụ Bình Dương
TCD4801	Trường Trung cấp nghề 26/3
TCD4803	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Đồng Nai
TCT4804	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật số 2
TCT4805	Trường Trung cấp nghề Cơ điện Đông Nam Bộ
TCD4806	Trường Trung cấp nghề Tân Mai
TCD48071	Trường Trung cấp nghề Hòa Bình
TCD4808	Trường Trung cấp nghề Tri Thức
TCD4809	Trường Trung cấp nghề Đinh Tiên Hoàng
TCD5202	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Bà Rịa - Vũng Tàu
TCD5206	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn Bà Rịa - Vũng Tàu
TCD5207	Trường Trung cấp nghề Công nghệ thông tin TM.COMPUTER
TCD4902	Trường Trung cấp nghề Đức Hòa
TCD48031	Trường Trung cấp nghề Đồng Tháp Mười
TCD4804	Trường Trung cấp nghề Cần Giuộc
TCD4805	Trường Trung cấp nghề Quốc tế Nam Sài Gòn
TCT4806	Trường Trung cấp nghề Đào tạo Cán bộ Hợp tác xã miền Nam
TCD4807	Trường Trung cấp nghề Savina
TCD5302	Trường Trung cấp nghề Khu vực Cai Lậy
TCD5303	Trường Trung cấp nghề Khu vực Gò Công
TCD5304	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Tiền Giang
TCT5305	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn Tiền Giang
TCD5602	Trường Trung cấp nghề Khu vực Cù Lao Minh huyện Mỏ Cày Bắc
TCD5802	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Tỉnh Trà Vinh
TCD5001	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Đồng Tháp
TCD5002	Trường Trung cấp nghề Tháp Mười
TCD5003	Trường Trung cấp nghề Hồng Ngự

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TCD5004	Trường Trung cấp nghề Thanh Bình
TCD5101	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn An Giang
TCD5102	Trường Trung cấp nghề Châu Đốc
TCD5103	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Tỉnh An Giang
TCD5104	Trường Trung cấp nghề Tân Châu
TCD5105	Trường Trung cấp nghề Chợ Mới
TCD5402	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Tỉnh Kiên Giang
TCD5403	Trường Trung cấp nghề Vùng U Minh Thượng
TCD5404	Trường Trung cấp nghề Vùng Tứ giác Long Xuyên
TCD5405	Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp
TCD5501	Trường Trung cấp nghề Đông Dương
TCD5503	Trường Trung cấp nghề Thới Lai - Thành phố Cần Thơ
TCD5504	Trường Trung cấp nghề Khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long
TCD5506	Trường Trung cấp nghề Cần Thơ
TCD6401	Trường Trung cấp nghề Ngã Bảy
TCD6402	Trường Trung cấp nghề Tỉnh Hậu Giang
TCD6001	Trường Trung cấp nghề Tỉnh Bạc Liêu
TCD6002	Trường Trung cấp nghề Tư thục STC
TCD6101	Trường Trung cấp nghề Cà Mau
RMIT	Trường Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam
TTN0012	Trường APTECH
TTN0013	Trường Bán Công Nguyễn Đình Chiểu
KTCNHCM	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM
TTNBDG	Trung tâm Dạy nghề Tư thục Bình Dương
TTNDNI	Trường Trung học Chuyên nghiệp Dân lập Công nghệ, Tin học, Viễn thông Đồng Nai
SLSU	Soutthernn Leyte State University (Philippines)
DTDLHN	Trung học Điện tử - Điện lạnh Hà Nội (thuộc SLĐ TBXH Hà Nội)
CDSPBDG	Trường Cao Đẳng Sư phạm Bình Dương
KNDLHCM	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP. HCM
SOLVAY	Trường Đại học Solvay - Bỉ

Mã	*Ý nghĩa*
TTNNHCM	Trung tâm Ngoại ngữ - HV CTQG HCM
CTBDG	Trường Chính trị Bình Dương
TTGDBDG	Trung tâm Giáo Dục Tỉnh Bình Dương
TTNNVM	Trung tâm Ngôn ngữ Việt Mỹ
VDTNC	Viện Đào tạo và Nâng cao TP. HCM
DTPTNNL	Trung tâm Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực - ĐHQG TP. HCM
UDPTCN	Trung tâm Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Tự động hóa
VDTM	Viện Đào tạo mở và Nghiên cứu phát triển
FLAI	Trung tâm Đào tạo và Phát triển Công nghệ FLAI
NLDNA	Viện Nghiên cứu Phát triển và Đào tạo Nhân lực Đông Nam Á
HTH	Hội Tin học Việt Nam
CTQG	Học viện Chính trị Quốc gia HCM - Phân viện Hà Nội
DHKTTTLL	Trường Đại học Kỹ thuật Thông tin liên lạc
CTHCQG	Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh
THLTNVVP	Trường Trung học Lưu trữ và Nghiệp vụ Văn phòng
KTSTK	Trường Đại học Kỹ thuật Slovakia - Tiệp Khắc
DHNN	Trường Đại học Ngoại ngữ
HKTVN	Hội Kế toán Việt Nam - Thành hội TP. Hồ Chí Minh
DTBCVTI	Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I
DHQGA	Liên kết giữa Đại học Quốc gia và Đại học Andrews Hoa Kỳ
DHTHHN	Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội
DHHW	Trường Đại học Hawai
DHXDHN	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
HVCTKVI	Học viện Chính trị Khu vực I
THGTVTKVI	Trường Trung học Giao thông Vận tải Khu vực I
SPNNHN	Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội
DNNNHN	Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
QLPR	Viện thuộc Trường Đại học Quản lý Paris
KTQDTDBB	Liên kết giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Trường Đại học Tự do Bruxelles Bỉ (Cao học Việt - Bỉ)
SPH	Trường Đại học Sư phạm Huế

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CNBDI	Trường Công nhân Bưu Điện I
KTKC	Trường Đại học Kinh tế Khắc Cốp - Liên Xô cũ
QGIRVINE	Liên kết giữa Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học IRVINE Bang California - Mỹ
QGHN	Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
KTQDTTPV	Liên kết giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris (Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý)
DLQLKD	Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội
ĐH.IV.92.0	Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội
QGMRM	Liên kết giữa Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học MIRAMAR Bang California - Mỹ
THKTHN	Trường Trung học Kinh tế Hà Nội
DTNCKH	Trung tâm Đào tạo và NCKH Ngân hàng
CDNVHN	Trường Cao đẳng Nội vụ Hà Nội
TCKTI	Trường Trung học Tài chính Kế toán I
DHTN	Trường Đại học Thương nghiệp
TTKTD	Trường Đại học Thông tin Kỹ thuật Điện NOVOSIBIRSK - Liên Xô
BKCNM	Liên kết giữa Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Đại học Chuyên ngành Nam California Mỹ
TMDLHN	Trường Trung học Thương mại Du lịch Hà Nội
QGIMPAC	Liên kết giữa Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học IMPAC - Hoa Kỳ
KTYTTWI	Trường Trung học Kỹ thuật Y tế Trung ương I
TTDN277	Trung tâm Dạy nghề 27-7
NVDLHN	Trường Trung học Nghiệp vụ Du lịch Hà Nội
CNBDTN	Trường Công nhân Bưu điện miền núi Thái Nguyên
DHHHT	Trường Đại học Hà Hoa Tiên
CNTTTN	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên
YTLC	Trường Trung học Y tế Lai Châu
THKTB	Trường Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Berlin - CHLB Đức

Mã	*Ý nghĩa*
GTVTST	Sở Giao thông Vận tải tỉnh Sóc Trăng
DTBCVT2	Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 2
KTKTCN2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật CN II
DHKTHCM	Trường Đại học Kỹ thuật TP. HCM
TCKTHCM	Trường Đại học Tài chính Kế toán TP. HCM
CNTTSG	Trường Trung học Dân lập Công nghệ thông tin Sài Gòn
KTKTBL	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Bạc Liêu
KTKTCT	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
KTCT	Trường Trung học Kỹ thuật Cần Thơ
CNPMCT	Trung tâm Công nghệ Phần mềm TP Cần Thơ
APTDBSCL	Trung tâm Aptech Đồng Bằng Sông Cửu Long
CNKTCT	Trường Trung cấp Công nghệ Kỹ thuật Cần Thơ
NVPTTT	Trường Nghiệp vụ Phát thanh Truyền hình TP. HCM
BKMATI	Liên kết giữa Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Đại học Công nghệ Quốc gia Nga TSIONKOVSKY (MATI)
ASTON	Trường Đại học ASTON - Vương Quốc Anh
KTQTCCA	Viện Kế toán Quản trị Công chứng Anh - Vương Quốc Anh
LDVQA	Trường Đại học London Metropolitan - Vương quốc Anh
CLNY	Trường Đại học Công lập New York tại Binghamton - Mỹ
BDTD	Trường Bưu Điện Thủ Đức
CCNHHCM	Trường Cao cấp Ngân hàng TP. HCM
CDSPDN	Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai
CN4DN	Trường Cao đẳng Công nghiệp 4 Đồng Nai
CDMKT	Trường Cao đẳng Marketing
CNBDTG	Trường Công nhân Bưu điện III Tiền Giang
DNQK9	Trường Dạy nghề Quân Khu 9
LEYTE	Trường Đại học Bang miền Nam LEYTE
DHKT	Trường Đại học Kỹ thuật
LHDN	Trường Đại học Lạc Hồng Đồng Nai
LNHCM	Trường Đại học Lâm Nghiệp TP. HCM
DHSPDN	Trường Đại học Sư phạm Đồng Nai

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TDTT2	Trường Đại học Thể dục Thể thao 2
DHTHHCM	Trường Đại học Tổng hợp TP. HCM
BCVTDN	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông - Đà Nẵng
TKTW2	Trường Trung cấp Thống kê Trung ương 2
THKT	Trường Trung học Kinh tế
CNBDII	Trường Công nhân Bưu điện II
CNKTCD	Trường Công nhân Kỹ thuật Cơ điện
KTKTTD	Trường Kinh tế Kỹ thuật - Thủ Đức
CDXD	Trường Trung học và Dạy nghề Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
OHIO	Trường Đại học Quốc gia Ohio - Mỹ
WESLEYAN	Trường Đại học Ohio Wesleyan - Mỹ
CLTQ	Trường Đại học Cát Lâm - Trung Quốc
QGQTKD	Liên kết giữa Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Quản trị Kinh doanh Bruxelles - Bỉ
THDT	Trường THCS Đông Thạnh
LQDHCM	Trường THPT Lê Quý Đôn - TP. HCM
THDDN	Trường THCS Trần Hưng Đạo - Đồng Nai
KTNVBH	Trường Trung học Kỹ thuật - Nghiệp vụ Biên Hòa
BTVHDN	Trường Bổ túc Văn hóa Dân Chính Đồng Nai
KTCNI	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp I
CNTHDN	Trường Trung cấp Công nghệ Tin học - Viễn thông Đồng Nai
CTDN	Trường Chính trị Tỉnh Đồng Nai
FULDA	Đại học Fulda
SHU-TE	Đại học SHU-TE
CDKS	Trường Cao đẳng Kiểm sát
VNCTM	Viện nghiên cứu thương mại
MATI	Đại học MaTi - Nga
LEED	Đại học Leeds Metropolitan
NIIT	Học viện Công nghệ thông tin NIIT
WMT	Trường Đại học WESTMINSTER - Vương quốc Anh

Mã	*Ý nghĩa*
HNN	Trường Trung học Kinh tế Hà Nam Ninh
THYTBM	Trường Trung học Y tế Bạch Mai
BKSGP	Liên kết giữa Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Máy tính Genetic - Singapore
SQTC	Trường Sĩ quan Tài chính
DHSPV	Trường Đại học Sư phạm Vinh
CDLDXH	Trường Cao đẳng Lao động Xã hội
VHNTQD	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Quân đội
THCNN	Trường Đại học Tổng hợp Công nghệ Quốc gia Nga
KTTTLLLX	Trường Đại học Kỹ thuật Thông tin liên lạc Matxcơva - Liên Xô
MACQUARIE	Trường Đại học Macquarie, Úc
SPHH	Cao đẳng sư phạm nhạc họa trung ương
CDCNDM	Liên kết giữa Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội và Viện Douglas Mawson - Ôxtrâylia
QGAILEN	Trường Đại học Quốc gia Ailen
TCKTQN	Trường Đại học Tài chính Kế toán - Quảng Ngãi
SQTTG	Trường Sỹ quan tăng thiết giáp
NMH	Trường Đại học Birmingham - Vương quốc Anh
DHLJM	Trường Đại học Liverpool John Moores
BEDFORDSHRIE	Trường Đại học Bedfordshrie - Vương quốc Anh
CARDIFF	Trường Đại học Cardiff Metropolitan - Vương quốc Anh
AUSTONSGP	Học viện Công nghệ và Quản lý Auston - Singapore
ASSUMPTION	Trường Đại học Assumption - Thái Lan
NHSDL	Liên kết giữa Học viện Ngân hàng và University of Sunderland - Anh Quốc
MIRAMAR	Trường Đại học California Miramar
CDCNHN	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội
KTQTKDDNG	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Đà Nẵng
OXFORD	Đại học Oxford Brookes
TTLH	Trung tâm đào tạo Lạc Hồng
NEWCASTLE	Trường ĐH Newcastle (Úc)

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
LK2	Liên kết giữa Trường ĐH Bách khoa HN và Viện quốc gia bách khoa Grenoble
DHTS1	Trường Đại học Thủy sản Nha Trang
ĐHSPĐN	Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng
CĐCN IV	Trường CĐ công nghiệp IV
TDTP	Trường chính trị Trần Phú
THTW	Trường Tuyên huấn Trung ương
THĐC	Trường Trung học Địa chính Trung ương III
TCKTBT	Trường Trung cấp kỹ thuật Bến Tre
PTTHBT	Trường Trung học Phát thanh Truyền hình
DHTDTT	Trường Đại học Thể dục Thể thao
NAQ	Trường Nguyễn Ái Quốc II
TKTWII	Trường thống kê TW II
THKTDNBL	Trung hoc kỹ thuật dạy nghề Bảo Lộc
CTKVII	Trường Học viện Chính trị Khu vực II
TKTL	Trường Kinh tế Luật
TDBT	Trường Đảng tỉnh Bến Tre
TSQLQ	Trường Sĩ quan lục quân 2
VTLT	Trường Trung cấp Văn thư Lưu trữ Tp.HCM
THAN	Trường Trung học An Ninh
ĐHLN	Đại học Nông Lâm Nghiệp
KTKTBTE	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Bến Tre
DHLDL	Trường Đại học Luật Đà Lạt
KTTC	Trường Cán bộ Khí tượng thủy văn TP.HCM
CN4	Trường Cao đẳng Công nghiệp 4 HCM
CDSPBTE	Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre
CDSPKTKT	Trường Sư phạm Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh Long
TDC	Trường Trung học Kỹ Thuật và Nghiệp Vụ Thủ Đức
THKTCNBT	Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Bến Tre
TPO_CSDT_3	Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP Hồ Chí Minh
TPO_CSDT_4	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bến Tre

Mã	*Ý nghĩa*
UHM	Trường Đại học Hawaii, USA
TTYT	Trung tâm y tế Ba Tri
ĐHYKHUE	Trường đại học y khoa Huế
HVNIIT	Học viện quốc tế NIIT
HVHLKHXH	Học viện Hàn lâm khoa học xã hội
KTYTTW3	Trường Kỹ thuật Y tế Trung ương III
00070	Viện nghiên cứu khoa Y Dược Lâm sàng 108
AIT	Viện kỹ thuật Châu Á
OUM	Đại học Mở Malaysia
HVCT4	Học viện chính trị khu vực IV
TCTL3	Trường Trung cấp Thủy lợi 3
CADASA	Trường Điện toán và ngoại ngữ Cadasa
THTKTW2	Trường Trung học Thống kê TW 2
2643-VTLT	CTCP Giáo dục Việt Nam
CDMT	Trường Cao Đẳng Xây dựng Miền Tây
HVYHDT	Học viện y học dân tộc TPHCM
1221	Trường Trung học Lao động Thương binh và Xã hội
TCYT	TCYT Đặng Văn Ngữ
NG	Trường Cao Đẳng Nguyễn Tất Thành
TH	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật Bến Tre
TTCT	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện
SPĐT	Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp
ĐHCC	Trường Đại học Y tế Công cộng Hà Nội
HB	Trường Đại học Hồng Bàng
1578	Trung tâm huấn luyện cán bộ Y tế quân khu 9 Cần Thơ
SPKTSCĐ	Trường sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long IV
QK9	Trường kỹ thuật quân khu 9
THQY	Trường Trung Học Quân Y II
THYT CT	Trường Trung cấp y tế Cần Thơ
CNKTCL	Trường Trung cấp Công nghệ Kỹ thuật Cửu Long
TCPN	Trường Trung Cấp Phương Nam

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
TTĐT	Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng y tế TP HCM
VTLT2	Trường trung học văn thư lưu trữ trung ương I
VTLLT2	Trung học văn thư lưu trữ trung ương II
THYTVL	Trường Trung học Y tế Vĩnh Long
TTHYTTG	Trường trung học y tế Tiền Giang
TP HCM	Viện Pasteur TP HCM
CBCC	Trường Đào tạo, Bồi dưỡng CBCC
THYDDT	Trường THYDDT Thành phố HCM
TCQY2	Trung cấp Quân Y 2 Quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh.
ĐHCNTP	Trường Đại học Công nghệ Thực phẩm TP.HCM
TR-KTT	Trường Kinh tế lao động và bảo trợ xã hội
TC	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ Thuật Bến Tre
HVHCII	Học Viện hành chính khu vực II
PTNT	Trường Cán bộ QLNN và PTNTII
VYTCC	Viện Y tế công cộng
THPT	Trường THPT Bán công Thị xã
TTHTPT	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển công nghệ thông tin - CADIT
VT03	Trường Trung học Bưu chính viễn thông và CNTT 3
TVTLT	Trường Văn thư - Lưu trữ II
PNT	Trường đại học Phạm Ngọc Thạch
002	Trường Trung học Lưu trữ và Nghiệp vụ Văn phòng II
CĐSPKT	Trường CĐSP kỹ thuật Vĩnh Long
TCTT	Trung cấp Trồng trọt Bảo vệ thực vật - Tiền Giang
TDHBCTDT	Trường Đại học Bán Công Tôn Đức Thắng
NNLD	Trường Trung học kỹ thuật Nông nghiệp Long Định
GDTXTG	Trung tâm GDTX Tỉnh Tiền Giang
CĐKTKTVL	Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Vĩnh Long
TTHKTTU3	Trường Trung học Kỹ thuật Y tế Trung ương 3
THKTHSTW1	Trường TH kỹ thuật hải sản TW1 Hải Phòng
THKTNVTS2	Trường Trung học kỷ thuật NV Thủy sản 2 TPHCM
TJUTCM	Đại học Trung Y Dược Thiên Tân, Trung Quốc

Mã	*Ý nghĩa*
THLD	Trường Trung học Nông nghiệp Long Định
ĐHTS	Trường Đại học Thủy sản
THPTTH2	Trường Trung học Phát thanh Truyền hình 2
THTS1	Trường Trung học Thủy sản 1
TCDN	Tổng cục dạy nghề
THTC	Trường Trung học Tài chính Kế toán IV
CNKT3	Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp số 3
TRUONG THHH2	Trường Trung học hàng Hải 2
TRUONG THNVTSHCM	Trường Trung học Nghiệp vụ thủy sản TPHCM
TNVQLKHCN	Trường NV Quản lý khoa học và Công nghệ
SD	Trường Quân sự quân khu 9
TTKTBT	Trường trung học kinh tế Bến Tre
YDDT	Trường Trung học Y Dược dân tộc TP.HCM
CQV6	Cơ Quan Thú y vùng VI
STEC	Viện đào tạo STEC
TTKNQG	Trung tâm Khuyến nông Quốc Gia
VKHKT	Viện KHKT Nông Lâm nghiệp miền núi Phía Bắc
THLDXH	Trường Trung học lao động xã hội
10003	Trung tâm GDTX Châu Thành, Tiền Giang
T49	Trường Cảnh sát nhân dân III
WEW	Phân hiệu học viện Phụ nữ
VNCCAQMN	Viện Nghiên cứu CAQ Miền Nam
THLN	Trường Trung học Lâm nghiệp Trung ương 4
10006	Trường THPT Bán Công A Châu Thành
100071	Trường Cán bộ Phụ nữ Trung ương
TCN	Trường Trung Cấp Nghề Bến Tre
ĐHKTTC	Trường Đại học Kế toán chính TPHCM
THCT	Trường trung học kỹ thuật Cao Thắng
LN2	Trường trung học lâm nghiệp số 2
PLHN	Trường Đại học pháp lý Hà Nội

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CDMGTW3	Trường CĐ Sư phạm Mẫu giáo TW3
THGTVT	Trường trung học giao thông vận tải khu vực 3
QDY2	Trường trung học quân dân y 2
THYTCLG	Trường trung học y tế cửu Long
THANND	Trường Trung học An ninh nhân dân 2
THCNT	Trường Trung học chuyên nghiệp Tỉnh
CDSPCT	Trường CĐ Sư phạm Cần Thơ
CDSPTG	Trường CĐ Sư phạm Tiền Giang
HVQHQT	Học viện Quan hệ Quốc tế
THMGT	Trường Trung học Mẫu giáo Tỉnh
CDSPDAN	Trường Cao đẳng sư phạm Đà Nẵng
CDSPAG	Trường CĐ Sư phạm An Giang
CDSPDT	Trường CĐ Sư phạm Đồng Tháp
CDTDTW1	Trường CĐ Sư phạm Thể dục TW1
TTHYTAG	Trường Trung học Y tế An Giang
THSPVL	Trường Trung học sư phạm Vĩnh Long
THSPTG	Trường Trung học sư phạm Tiền Giang
KHKT_DN	Trường ĐH Kỹ thuật - ĐH Đà Nẵng
KTCNII	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật CN II
CDSPBL	Trường CĐ Sư phạm Bạc Liêu
DTBDCBYT	Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Y tế
DHV	Trường Đại học Dân lập Hùng Vương - Tp Hồ Chí Minh
CDSPTV	Trường CĐ Sư phạm Trà Vinh
QLCBTW2	Trường Cán bộ quản lý GDĐT TW 2
CTU	Đại học Cần Thơ
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp dân lập công nghệ tin học viễn thông Đồng Nai
MAHIDOL	Trường Đại học Mahidol
SUN	Sun Microsystems Inc.
AOTS_HCM	The Association for Overseas Technical Scholarship (Hiệp hội học bổng công nghệ nước ngoài của Nhật - AOTS) và Sở Khoa học và Cô

Mã	*Ý nghĩa*
CICC_BKHCN	Center for The International Cooperation for computerization, Japan (Trung tâm hợp tác quốc tế về tin học của Nhật - CICC) và Bộ
DNPACE	Trường Doanh nhân PACE
VCLTTTT	Đại sứ quán Israel và Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông
MICROSOFT	Microsoft
UDCNTT	Cục ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông
QTKD	Viện quản trị doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
CDTG	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Tiền Giang
TCNV	Trường Trung cấp nghiệp vụ kế hoạch III
QSBT	Trường Quân sự tỉnh Bến Tre
CDKTVL	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Vĩnh Long
CDSPKTIV	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long
TBTĐ	Trường DN Thương Binh Thủ Đức
TCKT	Trường TH Tài Chính Kế Toán IV
CDNDK	Trường Cao đẳng Nghề Đồng Khởi Bến Tre
THTL	Trường Trung học Thủy lợi 3 - Tiền Giang
THS8	Trường Trung học số 8
THXDS8	Trường Trung học xây dựng số 8
DLKT	Trường Đại học Dân lập Kỹ thuật Công nghệ
SHU	Sheffield Hallam University
CDT026	Cao đẳng Giao Thông Vận Tải Trung ương 6
909	Trường Trung cấp Văn thư lưu trữ Trung ương II
CDCNLadec	Trường cao đẳng công nghệ Ladec
HVVN	Học viện khoa học giáo dục Việt Nam
HVCTQGHCM	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
Victoria	Trường Đại học Victoria (Úc)
LL-PPDH	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh
DHRouen	Trường Đại học Rouen (Pháp)
TCDL_VT	Trường Trung cấp Du lịch Vũng Tàu
HCMA	Học viện Chính trị - Hành chính khu vực II TP Hồ Chí Minh

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CĐCTBT	Trường Cao đẳng Chính trị Bến Tre
TCSPBT	Trường Trung học sư phạm Bến Tre
TCSPBRVT	Trường Trung cấp Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu
CDKTKTCNII	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp II
TCSPBTE	Trường Trung cấp Sư phạm Bến Tre
YDSG	Trường Cao đẳng y dược Sài Gòn
TCTBT	Trường Chính trị Bến Tre
TCTH	Trường trung cấp tổng hợp TP.HCM
CDT3503	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Ngãi
QNC	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi
052	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định
FUV	Trường Đại học Fulbright Việt Nam
LTU	Trường Đại học La Trobe
UQ	Trường Đại học Queensland (UQ)
MSU	Trường Đại học Mahasarakham (MSU)
GXUN	Trường Đại học Quảng Tây (Guangxi University)
JCU	Trường Đại học James Cook (JCU)
UOG	Trường Đại học Gloucestershire (UoG)
TCBD	Trường chính trị tỉnh Bình Định
BKG	Ban Tuyên giáo - Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh
CTGL	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai
VQA	Trường Đại học Gloucesthershire (Vương quốc Anh)
GDTXCM	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau
NVCUQN	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ
CTSL	Trường Chính trị Tỉnh Sơn La
H52.06.06	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La
CTHDGCB	Trường chính trị Hoàng Đình Giong tỉnh Cao Bằng
VUSTA	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam
HVCT	Học viện Chính trị
TTNNTHVT	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Vũng Tàu

Mã	*Ý nghĩa*
TTNNTHV	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Victory
TTGDTTBR	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
IDECAF	Viện trao đổi văn hóa với Pháp
TTTHNTAC	Trung tâm tin học ngoại ngữ Quốc tế Á Châu
DHTC	Trường Đại học Tài chính - Marketing Cơ sở Thủ Đức
THYHCTTT	Trường trung học Y học cổ truyền Tuệ Tĩnh II
TTGDTXBD	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương
TDLTT	Trường Đoàn Lý Tự Trọng
TCTCVDBL	Trường chính trị Châu Văn Đặng tỉnh Bạc Liêu
QSBD	Trường Quân sự tỉnh Bình Dương
THSPBRVT	Trung học Sư phạm Bà Rịa Vũng Tàu
THNNDN	Trường Trung học Nông nghiệp Đồng Nai
TCBQLHCM	Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh
CTCPGDTCNKT	Công ty cổ phần giáo dục trường công nghiệp kỹ thuật - kinh tế đối ngoại
TTBDCTVT	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Vũng Tàu
CDSPHT	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Tĩnh
CTTBRVT	Trường Chính trị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
TCTTQ	Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang
TCTNBH	Trường Chính Trị Tỉnh Ninh Bình
TCTTN	Trưởng Chính Trị Tây Ninh

Bảng E.1.72 - Dữ liệu danh mục

E.1.78. LoaiCongBo

Bảng E.1.78 - Dữ liệu danh mục loại công bố

Mã	***Ý nghĩa***
BB	Bài báo
KY	Kỷ yếu hội nghị, hội thảo

QCVN 09:2025/BCA

E.1.79. VaiTroThamGia

Bảng E.1.79 - Dữ liệu danh mục vai trò tham gia nghiên cứu khoa học

Mã	*Ý nghĩa*
CN	Chủ nhiệm
TV	Thành viên chính

E.1.80. LinhVucNghienCuuKHCN

Căn cứ: Theo bảng phân loại lĩnh vực khoa học công nghệ tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bảng E.1.80 - Dữ liệu danh mục lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ

Mã	*Ý nghĩa*
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

E.1.81. DMDanhHieu

Bảng E.1.81 - Dữ liệu danh mục danh hiệu

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục danh hiệu theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.82. DMKetQuaRenLuyen

Căn cứ: Điều 8 Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng E.1.82 - Dữ liệu danh mục kết quả rèn luyện

Mã	Ý nghĩa
1	Mức tốt
2	Mức khá
3	Mức đạt
4	Chưa đạt

E.1.83. DMKetQuaHocTap

Căn cứ: Điều 9, Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng E.1.83 - Dữ liệu danh mục kết quả học tập

Mã	Ý nghĩa
1	Tốt
2	Khá
3	Đạt
4	Chưa đạt

E.1.84. DMHinhThucHocTap

Bảng E.1.84 - Dữ liệu danh mục hình thức học tập

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục hình thức học tập theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.85. DMKhoi

Bảng E.1.85 - Dữ liệu danh mục khối

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục khối theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.86. DMLyDoThoiHoc

Bảng E.1.86 - Dữ liệu danh mục lý do thôi học

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục lý do thôi học theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.87. DMSoBuoiHocTrenTuan

Bảng E.1.87 - Dữ liệu danh mục số buổi học trên tuần

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục số buổi học trên tuần theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.88. DMTrangThaiHocSinh

Bảng E.1.88 - Dữ liệu danh mục trạng thái học sinh

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục trạng thái học sinh theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.89. DMTrangThaiHocVien

Bảng E.1.89 - Dữ liệu danh mục trạng thái học viên

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục trạng thái học viên theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.90. DMDienChinhSach

Bảng E.1.90 - Dữ liệu danh mục diện chính sách

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục diện chính sách theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.91. DMVungKhoKhan

Bảng E.1.91 - Dữ liệu danh mục vùng khó khăn

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh mục vùng khó khăn theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.92. HinhThucDaoTaoGDNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.92 - Dữ liệu danh mục hình thức đào tạo giáo dục nghề nghiệp

Mã	Ý nghĩa
1	Đào tạo chính quy
2	Đào tạo thường xuyên

E.1.93. TrinhDoDaoTaoGDNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.93 - Dữ liệu danh mục trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
1	Đào tạo dưới 3 tháng
2	Trình độ sơ cấp
3	Trình độ trung cấp
4	Trình độ cao đẳng

E.1.94. DMMonHoc

Bảng E.1.94 - Dữ liệu danh mục môn học

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh môn học theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.95. DMHocBanTru

Bảng E.1.95 - Dữ liệu danh mục học bán trú

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x	Mã danh học bán trú theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.96. HangGiaiHSG

Bảng E.1.96 - Dữ liệu danh mục hạng giải học sinh giỏi

Mã	Ý nghĩa
1	Giải nhất
2	Giải nhì
3	Giải ba
4	Giải khuyến khích

E.1.97. CapThiHSG

Bảng E.1.97 - Dữ liệu danh mục cấp thi học sinh giỏi

Mã	Ý nghĩa
QG	Cấp quốc gia
TP	Cấp tỉnh/thành phố
QH	Cấp huyện
KH	Khác

E.1.98. LyDoVaoNoiTru

Bảng E.1.98 - Dữ liệu danh mục lý do vào nội trú

Mã	***Ý nghĩa***
x..x	Mã lý do người bệnh vào điều trị nội trú theo quy định của Bộ Y tế

E.1.99. KetQuaDieuTri

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.99 - Dữ liệu danh mục kết quả điều trị

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Khỏi
2	Đỡ
3	Không thay đổi
4	Nặng hơn
5	Tử vong
6	Tiên lượng nặng xin về
7	Chưa xác định
8	Tử vong ngoài viện

E.1.100. MaLoaiRaVien

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.100 - Dữ liệu danh mục mã loại ra viện

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Ra viện
2	Chuyển tuyến theo yêu cầu chuyên môn
3	Trốn viện
4	Xin ra viện
5	Chuyển tuyến theo yêu cầu người bệnh."

E.1.101. MaDichVuKyThuat

Bảng E.1.101 - Dữ liệu danh mục mã dịch vụ kỹ thuật

Mã	*Ý nghĩa*
00000	Chưa có thông tin
x..x	Mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã dịch vụ khám bệnh thực hiện đối với người bệnh theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung (DMDC) do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, là mã dịch vụ kỹ thuật tương đương thuộc Danh mục mã dịch vụ kỹ thuật tương đương ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.102. PPVoCam

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.102 - Dữ liệu danh mục phương pháp vô cảm

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Gây mê
2	Gây tê
3	Châm tê
4	Các phương pháp vô cảm khác.

E.1.103. MaLoaiKCB

Bảng E.1.103 - Dữ liệu danh mục mã loại hình khám bệnh, chữa bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
xx	Mã loại hình khám bệnh, chữa bệnh theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 824/QĐ-BYT ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.104. MaBenh

Bảng E.1.104 - Dữ liệu danh mục mã bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
x..x	Mã bệnh chứa 4 ký tự, một số mã bệnh chỉ bao gồm 3 ký tự, hoặc một số mã bệnh có mã thứ 5 theo vị trí giải phẫu. Một mã bệnh có thể chứa nhiều tên bệnh, hoặc một bệnh có thể chứa nhiều mã bệnh. Thông tin thực hiện theo quy định của Bộ Y tế về "Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.105. MaBenhYHCT

Bảng E.1.105 - Dữ liệu danh mục mã bệnh y học cổ truyền

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
x..x	Mã bệnh y học cổ truyền theo quy định của Bộ Y tế tại Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.106. MaDoiTuongKCB

Bảng E.1.106 - Dữ liệu danh mục mã đối tượng khám bệnh, chữa bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Mã đối tượng đến khám chữa bệnh theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 824/QĐ-BYT ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.107. MaTaiNan

Bảng E.1.107 - Dữ liệu danh mục mã tai nạn thương tích

Mã	***Ý nghĩa***
x	Mã tai nạn thương tích theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.108. MaKhoa

Bảng E.1.108 - Dữ liệu danh mục mã khoa

Mã	***Ý nghĩa***
x..x	Mã khoa theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.109. MaLoaiBenh

Bảng E.1.109 - Dữ liệu danh mục mã loại bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa có thông tin
x..x	Mỗi Nhóm bệnh được chia thành nhiều Loại bệnh (gồm các mã bệnh có 3 chữ số). Thông tin thực hiện theo quy định của Bộ Y tế về "Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.110. NhomBenh

Bảng E.1.110 - Dữ liệu danh mục nhóm bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa có thông tin
x..x	Mỗi chương bệnh được chia thành nhiều nhóm bệnh (nhóm mã 2 chữ số). Một số chương bệnh ví dụ Ung bướu (Chương 2), thì các nhóm bệnh tiếp tục được phân loại thành các Nhóm phụ. Thông tin thực hiện theo quy định của Bộ Y tế về "Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có). Nguyên tắc mã hóa: Các mã bệnh trong các nhóm bệnh phải phù hợp với chẩn đoán bệnh: Nhóm B00-B95 là tác nhân gây bệnh không được sử dụng làm mã bệnh chính.

E.1.111. ChuongBenh

Bảng E.1.111 - Dữ liệu danh mục chương bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa có thông tin
x..x	ICD-10 gồm 22 chương bệnh, trong đó 21 chương bệnh chính. Các chương được quy định bởi 1 hoặc nhiều chữ cái, sắp xếp từ A-Z, được phân loại theo tác nhân gây bệnh, nguyên nhân ngoại sinh,

Mã	*Ý nghĩa*
	bệnh theo hệ cơ quan, ung bướu, triệu chứng hay rối loạn bất thường .v.v. Thông tin thực hiện theo quy định của Bộ Y tế về "Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.112. MaChiSoXetNghiem

Bảng E.1.112 - Dữ liệu danh mục mã chỉ số xét nghiệm

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa có thông tin
x..x	Mã xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh, chuẩn đoán hình ảnh và nội soi, ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có), trong đó Mã các xét nghiệm thường quy gồm 3 ký tự: một chữ và hai số (H: huyết học S: Hóa sinh V: Vi sinh)

E.1.113. MaThuoc

Bảng E.1.113 - Dữ liệu danh mục mã thuốc

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Mã thuốc theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Quyết định số 824/QĐ-BYT ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

E.1.114. MaPTTT

Bảng E.1.114 - Dữ liệu danh mục mã phẫu thuật, thủ thuật quốc tế ICD-9 CM

Mã	***Ý nghĩa***
x..x	Mã phẫu thuật, thủ thuật quốc tế ICD-9 CM theo Quyết định số 4440/QĐ-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

QCVN 09:2025/BCA

E.1.115. MaViTriThucHienDVKT

Bảng E.1.115 - Dữ liệu danh mục mã vị trí thực hiện dịch vụ kỹ thuật

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa có thông tin
x..x	Mã vị trí thực hiện dịch vụ kỹ thuật theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

E.1.116. MaPPCheBien

Bảng E.1.116 - Dữ liệu danh mục mã phương pháp chế biến vị thuốc cổ truyền

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Mã phương pháp chế biến vị thuốc cổ truyền theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 824/QĐ-BYT ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.117. MaNhomChiPhi

Bảng E.1.117 - Dữ liệu danh mục mã nhóm theo chi phí

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Mã nhóm theo chi phí theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.118. MaPhacDoDieuTri

Bảng E.1.118 - Dữ liệu danh mục mã phác đồ điều trị HIV/AIDS

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Mã phác đồ điều trị HIV/AIDS tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.119. MaBacPhacDo

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.119 - Dữ liệu danh mục mã bậc phác đồ điều trị ARV

Mã	*Ý nghĩa*
1	Phác đồ bậc 1
2	Phác đồ bậc 2
3	Phác đồ bậc 3

E.1.120. LyDoDieuTriHIV

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.120 - Dữ liệu danh mục mã lý do điều trị HIV

Mã	*Ý nghĩa*
1	Bệnh nhân HIV mới đăng ký lần đầu
2	Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV chuyển tới
3	Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV chuyển tới
4	Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV nay điều trị lại
5	Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV đăng ký lại

E.1.121. LoaiDieuTriLao

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.121 - Dữ liệu danh mục mã loại điều trị lao

Mã	*Ý nghĩa*
0	Không điều trị lao
1	Điều trị lao tiềm ẩn
2	Điều trị lao
3	Điều trị lao kháng thuốc

E.1.122. SangLocLao

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.122 - Dữ liệu danh mục mã các phương pháp sàng lọc lao

Mã	*Ý nghĩa*
1	Không sàng lọc
2	Sàng lọc triệu chứng
3	Chụp X-quang phổi
4	Xét nghiệm Protein phản ứng C

E.1.123. PhacDoDieuTriLao

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.123 - Dữ liệu danh mục mã phác đồ điều trị lao

Mã	*Ý nghĩa*
1	Phác đồ A1: 2HRZE/4RHE (phác đồ 06 tháng - điều trị lao cho người lớn)
2	Phác đồ A2: 2HRZE/4RH (phác đồ 06 tháng - điều trị lao cho trẻ em)
3	Phác đồ A1a: 2HPMZ/2HPM (phác đồ 4 tháng - điều trị lao cho người từ 12 tuổi trở lên)
4	Phác đồ A2a: 2HRZE/2RH (phác đồ 4 tháng - điều trị lao cho trẻ em từ 3 tháng đến 16 tuổi)
5	Phác đồ B1: 2HRZE/10RHE (phác đồ 12 tháng - điều trị lao cho người lớn)
6	Phác đồ B2: 2HRZE/10RH (phác đồ 12 tháng - điều trị lao cho trẻ em)
7	Phác đồ B2a: 6HRZEto (phác đồ 6 tháng - điều trị lao hệ thần kinh trung ương cho người từ 0 đến 19 tuổi)
8	Phác đồ cá thể
9	Phác đồ C1a: 4 Bdq[6]-Lfx(Mfx)-Pto-E-Z-Hh-Cfz/5 Lfx-Cfz-Z-E (người lớn)
10	Phác đồ C1b: 4-6Bdq[6]-Lfx-Pto-E[2]-Z-Hh-Cfz/5 Lfx-Cfz-Z (trẻ em)
11	Phác đồ C2a: 4-6 Bdq[6]- Lfx- Lzd [2]- E -Z-Hh- Cfz/5 Lfx/Mfx-Cfz-Z-E (người lớn)
12	Phác đồ C2b: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E[2]-Z-Hh-Cfz/5 Lfx-Cfz-Z (trẻ em)
13	Phác đồ C3: 9-11 Bdq[6]-Lfx-Lzd-Cfz-(Z)
14	Phác đồ BPaL-M: 6 Bdq Pa Lzd Mfx
15	Phác đồ BPaL: 6-9 Bdq Pa Lzd

Mã	*Ý nghĩa*
16	Phác đồ D1: 20 Bdq [6] Lfx Lzd Cfz + 1 thuốc nhóm C
17	Phác đồ D2: 20 Lfx Lzd Cfz Cs +1 thuốc nhóm C
18	Phác đồ E: Bdq Lzd Cfz Cs +1 thuốc nhóm C hoặc thành phần được xác định bởi hội đồng Lâm sàng
19	Phác đồ cá thể khác
20	Phác đồ 6H/9H
21	Phác đồ 3RH
22	Phác đồ 3HP
23	Phác đồ 1HP
24	Phác đồ 4R
25	Phác đồ 6L
26	Phác đồ INH
27	Phác đồ khác

E.1.124. KQDieuTriLao

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.124 - Dữ liệu danh mục kết quả điều trị lao, điều trị lao tiềm ẩn

Mã	*Ý nghĩa*
1	Đang điều trị
2	Hoàn thành
3	Thất bại
4	Tử vong
5	Bỏ điều trị
6	Ngừng điều trị (ghi rõ lý do)
7	Không đánh giá

E.1.125. MaLyDoXNTLVR

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.125 - Dữ liệu danh mục mã lý do chỉ định xét nghiệm đo tải lượng vi rút

Mã	*Ý nghĩa*
1	Thường quy
2	Nghi ngờ thất bại điều trị
3	Khác

E.1.126. KQXNTLVR

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.126 - Dữ liệu danh mục kết quả xét nghiệm tải lượng vi rút HIV

Mã	*Ý nghĩa*
1	Không phát hiện
2	Dưới 50 bản sao/ml
3	Từ 50 đến dưới 200 bản sao/ml
4	Từ 200 đến 1000 bản sao/ml
5	Trên 1000 bản sao/ml

E.1.127. MaLoaiBN

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.127 - Dữ liệu danh mục mã đối tượng đến khám

Mã	*Ý nghĩa*
1	Người nhiễm HIV
2	Trẻ phơi nhiễm với HIV
3	Điều trị dự phòng trước phơi nhiễm
4	Điều trị dự phòng sau phơi nhiễm
5	Khác

E.1.128. GiaiDoanLamSang

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.128 - Dữ liệu danh mục mã giai đoạn lâm sàng

Mã	*Ý nghĩa*
1	Giai đoạn I
2	Giai đoạn II
3	Giai đoạn III
4	Giai đoạn IV

E.1.129. NhomDoiTuong

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.129 - Dữ liệu danh mục nhóm đối tượng

Mã	*Ý nghĩa*
1	Người sử dụng ma túy
2	Người bán dâm
3	Người có quan hệ tình dục đồng giới
4	Người chuyển đổi giới tính
5	Vợ, chồng và thành viên khác của gia đình cùng sống chung với người nhiễm HIV; vợ, chồng của đối tượng quy định tại các mục 1, 2, 3, 4,
6	Người có quan hệ tình dục với người nhiễm HIV
7	Người mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục
8	Phạm nhân, người bị tạm giam, trại viên cơ sở giáo dục bắt buộc, học sinh trường giáo dưỡng, học viên cơ sở cai nghiện ma túy
9	Nhóm bệnh nhân Lao
10	Người nghi ngờ AIDS
11	Đối tượng khác

E.1.130. MaTinhTrangDK

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.130 - Dữ liệu danh mục mã tình trạng đối tượng đến khám

Mã	*Ý nghĩa*
1	Trẻ dưới 18 tháng sinh ra từ mẹ nhiễm HIV
2	Phơi nhiễm
3	Đang điều trị lao
4	Có bầu
5	Chuyển dạ
6	Sau sinh
7	Viêm gan
8	Nghiện chích ma túy
9	Khác

E.1.131. LanXNPCR

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.131 - Dữ liệu danh mục mã lần thực hiện xét nghiệm PCR

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lần 1
2	Lần 2
3	Lần 3

E.1.132. MaKQXNPCR

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.132 - Dữ liệu danh mục mã kết quả xét nghiệm PCR1

Mã	*Ý nghĩa*
0	Âm tính
1	Dương tính

E.1.133. MaXuTri

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.111 - Dữ liệu danh mục mã xử trí của cơ sở y tế

Mã	*Ý nghĩa*
1	Điều trị ARV
2	Điều trị lao
3	Dự phòng lao
4	Cotrimoxazol
5	PLTMC
6	Điều trị viêm gan B
7	Điều trị viêm gan C
8	Khác

E.1.134. LyDoChuyenPhacDo

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.134 - Dữ liệu danh mục lý do chuyển phác đồ

Mã	*Ý nghĩa*
1	Thiếu thuốc
2	Tác dụng phụ
3	Thất bại điều trị
4	Tối ưu hóa phác đồ
5	Phác đồ mới theo hướng dẫn quốc gia
6	Khác

E.1.135. PhanLoaiLaoViTri

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.135 - Dữ liệu danh mục phân loại bệnh nhân lao theo vị trí giải phẫu

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lao phổi
2	Lao ngoài phổi

E.1.136. PhanLoaiLaoTS

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.136 - Dữ liệu danh mục phân loại bệnh nhân lao theo tiền sử điều trị

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lao mới
2	Tái phát
3	Thất bại
4	Điều trị lại sau bỏ trị
5	Điều trị lại khác
6	Không rõ tiền sử điều trị

E.1.137. PhanLoaiLaoHIV

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.137 - Dữ liệu danh mục phân loại bệnh nhân lao theo tình trạng nhiễm HIV

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lao/HIV (+)
2	Lao/HIV (-)
3	Bệnh nhân lao không rõ tình trạng HIV

E.1.138. PhanLoaiLaoVK

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.138 - Dữ liệu danh mục phân loại bệnh nhân lao theo bằng chứng vi khuẩn học

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lao có bằng chứng vi khuẩn học
2	Lao không có bằng chứng vi khuẩn học

E.1.139. PhanLoaiLaoKT

Căn cứ: Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Bảng E.1.139 - Dữ liệu danh mục phân loại bệnh nhân lao theo tình trạng kháng thuốc

Mã	*Ý nghĩa*
1	Lao kháng đơn thuốc
2	Lao kháng nhiều thuốc
3	Lao đa kháng thuốc
4	Lao kháng Rifampicin - Lao kháng R
5	Lao tiền siêu kháng
6	Lao siêu kháng thuốc

E.1.140. BienPhapKhacPhucHauQua

Căn cứ: Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2020, 2022.

Bảng E.1.140 - Dữ liệu danh mục biện pháp khắc phục hậu quả

Mã	*Ý nghĩa*
0	Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu
1	Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép
2	Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh
3	Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện
4	Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại
5	Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn

Mã	*Ý nghĩa*
6	Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm
7	Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng
8	Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật
9	Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định

E.1.141. TinhTietGiamNhe

Căn cứ: Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2020, 2022.

Bảng E.1.141 - Dữ liệu danh mục tình tiết giảm nhẹ

Mã	***Ý nghĩa***
0	Người vi phạm hành chính đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại
1	Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính
2	Vi phạm hành chính trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết
3	Vi phạm hành chính do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần
4	Người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình
5	Vi phạm hành chính vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra
6	Vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu
7	Những tình tiết giảm nhẹ khác do Chính phủ quy định.

E.1.142. TinhTietTangNang

Căn cứ: Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2020, 2022.

Bảng E.1.142 - Dữ liệu danh mục tình tiết tăng nặng

Mã	*Ý nghĩa*
0	Vi phạm hành chính có tổ chức: là trường hợp cá nhân, tổ chức câu kết với cá nhân, tổ chức khác để cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính
1	Vi phạm hành chính nhiều lần: là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý. Tái phạm: là việc cá nhân, tổ chức đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định này mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử lý
2	Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính
3	Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để vi phạm hành chính
4	Lăng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ vi phạm hành chính có tính chất côn đồ
5	Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm hành chính
6	Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm hành chính
7	Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính
8	Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó

Mã	*Ý nghĩa*
9	Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính
10	Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn
11	Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

E.1.143. HinhThucXuPhat

Căn cứ: Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2020, 2022.

Bảng E.1.143 - Dữ liệu danh mục hình thức xử phạt

Mã	*Ý nghĩa*
1	Cảnh cáo
2	Phạt tiền
3	Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn
4	Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính)
5	Trục xuất

E.1.144. HinhPhatChinh

Căn cứ: khoản 1 Điều 32 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bảng E.1.144 - Dữ liệu danh mục hình phạt chính

Mã	***Ý nghĩa***
0	Cảnh cáo
1	Phạt tiền
2	Cải tạo không giam giữ
3	Trục xuất
4	Tù có thời hạn
5	Tù chung thân
6	Tử hình

E.1.145. HinhPhatBoSung

Căn cứ: khoản 2 Điều 32 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bảng E.1.145 - Dữ liệu danh mục hình phạt bổ sung

Mã	*Ý nghĩa*
0	Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
1	Cấm cư trú
2	Quản chế
3	Tước một số quyền công dân
4	Tịch thu tài sản
5	Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính
6	Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính

E.1.146. ToiDanh

Căn cứ: Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bảng E.1.146 - Dữ liệu danh mục tội danh

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Danh sách tội danh lấy theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

E.1.147. DienNguoiDuocTGPL

Căn cứ: Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Bảng E.1.147 - Dữ liệu danh mục diện người được trợ giúp pháp lý

Mã	*Ý nghĩa*
1	Người có công với cách mạng
2	Người thuộc hộ nghèo
3	Trẻ em
4	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
5	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi
6	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo

Mã	*Ý nghĩa*
7	Người có khó khăn về tài chính là người thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật bao gồm + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ + Người nhiễm chất độc da cam + Người cao tuổi + Người khuyết tật + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người + Người nhiễm HIV

E.1.148. HinhThucTGPL

Căn cứ: khoản 1 Điều 27 Luật trợ giúp pháp lý năm 2017.

Bảng E.1.148 - Dữ liệu danh mục hình thức trợ giúp pháp lý

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa xác định
x..x	Hình thức trợ giúp pháp lý được quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật trợ giúp pháp lý năm 2017

E.1.149. LinhVucTGPL

Căn cứ: khoản 2 Điều 27 Luật trợ giúp pháp lý năm 2017

Bảng E.1.149 - Dữ liệu danh mục lĩnh vực trợ giúp pháp lý

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa xác định
1	Tham gia tố tụng
2	Tư vấn pháp luật
3	Đại diện ngoài tố tụng

E.1.150. LoaiTruyNa

Bảng E.1.150 - Dữ liệu danh mục loại truy nã

Mã	Ý nghĩa
1	Đặc biệt
2	Nguy hiểm
3	Thường

E.1.151. HeToiDanh

Bảng E.1.151 - Dữ liệu danh mục hệ tội danh

Mã	Ý nghĩa
1	An ninh quốc gia
2	Hình sự
3	Kinh tế
4	Ma túy
5	Hệ khác

E.1.152. TrangThaiHS

Bảng E.1.152 - Dữ liệu danh mục trạng thái hồ sơ truy nã

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa đăng ký hồ sơ truy nã
1	Đã đăng ký hồ sơ truy nã
2	Hồ sơ VB
3	Mất thất lạc hồ sơ truy nã
4	Mất thất lạc hồ sơ phạm nhân trốn
5	Mất thất lạc hồ sơ AK

E.1.153. LoaiBanAnQD

Bảng E.1.153 - Dữ liệu danh mục loại bản án, quyết định

Mã	***Ý nghĩa***
1	Quyết định/bản án hình sự
2	Quyết định thi hành án phạt tù
3	Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

Mã	*Ý nghĩa*
4	Quyết định thi hành án phạt tù có hưởng án treo
5	Quyết định miễn chấp hành hình phạt tù
6	Quyết định tha tù trước thời hạn
7	Quyết định thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ
8	Quyết định thi hành án hình phạt quản chế
9	Quyết định hoãn thi hành hình phạt tù

E.1.154. LinhVuc

Bảng E.1.154 - Dữ liệu danh mục lĩnh vực

Mã	*Ý nghĩa*
1	Dân sự
2	Hành chính
3	Kinh doanh thương mại
4	Lao động

E.1.155. LoaiGPLX

Bảng E.1.155 - Dữ liệu danh mục loại giấy phép lái xe

Mã	Ý nghĩa
1	GPLX PET (Có thời hạn)
2	GPLX PET (Không thời hạn)
3	GPLX cũ (làm bằng giấy bìa)

E.1.156. HangGPLX

Căn cứ: Điều 16 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Bảng E.1.156 - Dữ liệu danh mục hạng giấy phép lái xe

Mã	Ý nghĩa
1	Hạng A1 cấp cho: a) Người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3 b) Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật

Mã	Ý nghĩa
2	Hạng A2 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 175 cm^3 trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1
3	Hạng A3 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 và các xe tương tự
4	Hạng A4 cấp cho người lái xe để điều khiển các loại máy kéo nhỏ có trọng tải đến 1.000 kg
5	Hạng B1 số tự động cấp cho người không hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô số tự động chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe b) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg c) Ô tô dùng cho người khuyết tật
6	Hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe b) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg c) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg
7	Hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3.500 kg b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1
8	Hạng C cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế từ 3.500 kg trở lên b) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế từ 3.500 kg trở lên c) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2
9	Hạng D cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2 và C

Mã	Ý nghĩa
10	Hạng E cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây: a) Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C và D

E.1.157. NganhKT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.157 - Dữ liệu danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Dữ liệu danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

E.1.158. KhuVucKT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.158 - Dữ liệu danh mục Khu vực kinh tế

Mã	*Ý nghĩa*
1	Kinh tế Nhà nước
2	Kinh tế ngoài Nhà nước
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

E.1.159. ViTriVL

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.159 - Dữ liệu danh mục Vị trí việc làm

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Dữ liệu danh mục Vị trí việc làm theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

E.2. Nhóm dữ liệu về pháp nhân

E.2.1. LinhVucHDKD

Căn cứ: Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 Quyết định ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Bảng E.2.1 - Dữ liệu danh mục các lĩnh vực kinh doanh chính theo mã ngành cấp 1

Mã	*Ý nghĩa*
P	Giáo dục và đào tạo
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
E	Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo
H	Vận tải kho bãi
F	Xây dựng
J	Thông tin và truyền thông
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
O	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng bảo đảm xã hội bắt buộc
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
S	Hoạt động dịch vụ khác
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
G	Bán buôn và bán lẻ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
B	Khai khoáng

E.2.2. HinhThucHachToan

Bảng E.2.2 - Dữ liệu danh mục hình thức hạch toán

Mã	***Ý nghĩa***
Y	Độc lập
N	Phụ thuộc

E.2.3. PhanLoaiDL

Bảng E.2.3 - Dữ liệu danh mục phân loại dữ liệu

Mã	Ý nghĩa
1	Quyết định thu hồi
2	Thông báo vi phạm

E.2.4. LoaiNguonVonDieuLe

Bảng E.2.4 - Dữ liệu danh mục loại nguồn vốn điều lệ

Mã	Ý nghĩa
1	Vốn NSNN
2	Vốn tư nhân
3	Vốn Nước ngoài
4	Vốn khác

E.2.5. TrangThaiGPHD

Bảng E.2.5 - Dữ liệu danh mục trạng thái giấy phép hoạt động

Mã	Ý nghĩa
1	Còn hiệu lực
2	Hết hiệu lực
3	Thu hồi

E.2.6. LoaiQuyBH

Bảng E.2.6 - Dữ liệu danh mục loại quỹ bảo hiểm

Mã	Ý nghĩa
1	Quỹ ốm đau và thai sản
2	Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
3	Quỹ hưu trí và tử tuất

E.2.7. LoaiNNT

Bảng E.2.7 - Dữ liệu danh mục loại người nộp thuế

Mã	Ý nghĩa
1	Cá nhân
2	Doanh nghiệp
3	Tổ chức

E.2.8. BienPhapCuongChe

Căn cứ: khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế năm 2019.

Bảng E.2.8 - Dữ liệu danh mục biện pháp cưỡng chế

Mã	Ý nghĩa
x..x	Danh mục biện pháp cưỡng chế theo khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế năm 2019

E.2.9. LoaiHinhTruong

Căn cứ: khoản 1 Điều 47 Luật Giáo dục năm 2019

Bảng E.2.9 - Dữ liệu danh mục loại hình trường

Mã	Ý nghĩa
1	Trường công lập
2	Trường dân lập
3	Trường tư thục

E.2.10. CapDoKDTruongMN

Căn cứ: khoản 2 Điều 34 Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng E.2.10 - Dữ liệu danh mục cấp độ kiểm định trường mầm non

Mã	Ý nghĩa
1	Cấp độ 1
2	Cấp độ 2
3	Cấp độ 3
4	Cấp độ 4

E.2.11. MaKhuVuc

Bảng E.2.11 - Dữ liệu danh mục khu vực

Mã	Ý nghĩa
1	Khu vực 1 (KV1)
2	Khu vực 2 (KV2)
3	Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)
4	Khu vực 3

E.2.11. LoaiHinhCSGDTX

Căn cứ: khoản 2 Điều 44 Luật Giáo dục năm 2019

Bảng E.2.12 - Dữ liệu danh mục loại hình cơ sở giáo dục thường xuyên

Mã	Ý nghĩa
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
3	Trung tâm học tập cộng đồng
4	Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

E.2.13. LoaiHinhCSKCB

Bảng E.2.13 - Dữ liệu danh mục loại hình cơ sở khám chữa bệnh

Mã	Ý nghĩa
1	Phòng khám đa khoa
2	Phòng khám chuyên khoa
3	Phòng khám liên chuyên khoa
4	Phòng khám bác sĩ y khoa
5	Phòng khám y học cổ truyền
6	Phòng khám răng hàm mặt
7	Phòng khám dinh dưỡng
8	Phòng khám y sỹ đa khoa

E.2.14. LoaiHinhCoQuanBaoChi

Bảng E.2.14 - Dữ liệu danh mục loại hình cơ quan báo chí

Mã	Ý nghĩa
1	In
2	Điện tử
3	Phát thanh
4	Truyền hình

E.2.15. LoaiHinhCoSo

Căn cứ: Điều 5 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ.

Bảng E.2.15 - Dữ liệu danh mục loại hình cơ sở trợ giúp xã hội

Mã	Ý nghĩa
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
3	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật.
4	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí
5	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội.
6	Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội.
7	Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật.

E.2.16. HinhThucDauTu

Căn cứ: Điều 21 Luật Đầu tư năm 2020, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2022.

Bảng E.2.16 - Dữ liệu danh mục hình thức đầu tư

Mã	Ý nghĩa
1	Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế
2	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp
3	Thực hiện dự án đầu tư

E.2.17. LinhVucNghienCuu

Bảng E.2.17 - Dữ liệu bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ ban

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa xác định
x..x	Mã bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ

E.2.18. LoaiHinhToChucToChucKHCN

Căn cứ: Điều 9 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, được sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2022.

Bảng E.2.18 - Dữ liệu danh mục loại hình tổ chức khoa học công nghệ

Mã	Ý nghĩa
1	Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định
2	Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học
3	Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định

E.2.19. HinhThucSoHuuToChucKHCN

Bảng E.2.19 - Dữ liệu danh mục hình thức sở hữu tổ chức KHCN

Mã	Ý nghĩa
1	Công lập
2	Ngoài công lập
3	Có vốn nước ngoài

E.3. Nhóm dữ liệu về tài sản

E.3.1. LoaiHanChe

Căn cứ: Thông tư 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản bổ sung, thay thế (nếu có)..

Bảng E.3.1 - Dữ liệu danh mục loại hạn chế quyền

Mã	Ý nghĩa
1	Quyền sử dụng
2	Quyền sở hữu
3	Có cả quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
4	Quyền quản lý

E.3.2. LoaiBienPhapBD

Bảng E.3.2 - Dữ liệu danh mục loại biện pháp bảo đảm

Mã	*Ý nghĩa*
1	Thế chấp
2	Bảo lưu quyền sở hữu
3	Cầm cố
4	Đặt cọc
5	Ký cược
6	Ký quỹ

E.3.3. LoaiHopDong

Bảng E.3.3 - Dữ liệu danh mục loại hợp đồng giao dịch bảo đảm

Mã	*Ý nghĩa*
1	Hợp đồng cho thuê tài chính
2	Hợp đồng thuê tài sản có thời hạn 1 năm trở lên
3	Hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác
4	Hợp đồng ký gửi

E.3.4. LoaiVanBangBaoHo

Bảng E.3.4 - Dữ liệu danh mục loại văn bằng bảo hộ

Mã	***Ý nghĩa***
1	Bằng độc quyền sáng chế
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
6	Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

E.3.5. LoaiTGTQ

Bảng E.3.5 - Dữ liệu danh mục loại tác giả tác quyền

Mã	***Ý nghĩa***
1	Tác giả
2	Đồng tác giả
3	Chủ sở hữu quyền tác giả
4	Đồng chủ sở hữu quyền tác giả
5	Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả
6	Tác giả đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả
7	Đồng tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả
8	Đồng tác giả đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả

E.3.6. LoaiHinhTacPham

Bảng E.3.6 - Dữ liệu loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

Mã	***Ý nghĩa***
x..x	*Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ năm* 2005; được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022.

E.3.7. CoSoPhatSinhSHQ

Bảng E.3.7 - Dữ liệu danh mục cơ sở phát sinh sở hữu quyền

Mã	***Ý nghĩa***
1	Tự sáng tạo
2	Theo hợp đồng thuê sáng tạo
3	Theo hợp đồng chuyển nhượng

Mã	***Ý nghĩa***
4	Theo quyết định giao việc
5	Theo thừa kế
6	Theo cuộc thi
7	Khác

E.3.8. LoaiHinhCapGCN

Bảng E.3.8 - Dữ liệu danh mục loại hình cấp giấy chứng nhận

Mã	*Ý nghĩa*
1	Cấp mới
2	Cấp lại
3	Cấp đổi

E.4. Nhóm dữ liệu về địa chỉ

E.4.1. DoiTuongDiaDiem

Bảng E.5.1 - Dữ liệu danh mục đối tượng được định danh địa điểm

Mã	***Ý nghĩa***
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư, nhà cao tầng
3	Trụ sở cơ quan nhà nước
4	Nhà tù, trại giam, trại giáo dưỡng
5	Trụ sở cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế
6	Trụ sở cơ quan, tổ chức khác
7	Cơ sở giáo dục mầm non
8	Cơ sở giáo dục các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
9	Trung tâm giáo dục thường xuyên
10	Trường cao đẳng, đại học
11	Trường dạy nghề
12	Trung tâm đào tạo
13	Trung tâm tư vấn giáo dục, đào tạo du học
14	Cơ sở giáo dục đào tạo khác
15	Cơ sở y tế, khám chữa bệnh

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
16	Cơ sở chăm sóc sức khỏe
17	Cơ sở thú y
18	Cơ sở dược phẩm, thiết bị y tế
19	Chợ, siêu thị
20	Cửa hàng bán lẻ, bán buôn
21	Cơ sở dịch vụ công chứng, môi giới, quảng cáo
22	Cơ sở dịch vụ xe máy, sửa chữa
23	Cơ sở dịch vụ studio, ảnh viện, dịch vụ cưới hỏi
24	Trung tâm hội nghị, hội thảo, nhà văn hóa, câu lạc bộ
25	Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày
26	Nhà hát, trung tâm ca nhạc, điểm biểu diễn, rạp chiếu phim, rạp xiếc
27	Di tích lịch sử, khu bảo tồn văn hóa
28	Cơ sở văn hóa khác
29	Cơ sở văn hóa khác
30	Sân thể thao (Sân vận động, sân bóng đá, sân tenis, …)
31	Khu tập luyện thể thao, phòng tập
32	Cửa hàng, cơ sở bán trang thiết bị
33	Cơ sở sản xuất trang thiết bị, công cụ, dụng cụ thể thao
34	Các cơ sở thể thao khác
35	Địa điểm du lịch, đi lại
36	Cơ sở giải trí
37	Cơ sở giải trí
38	Cơ sở ẩm thực ăn uống
39	Cơ sở lưu trú
40	Cơ sở du lịch, ăn uống, lưu trú, đi lại khác
41	Bưu chính, chuyển phát
42	Viễn thông, internet
43	Cơ sở, công trình báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình
44	Các cơ sở, doanh nghiệp công nghệ số
45	Cơ sở ngân hàng

Mã	***Ý nghĩa***
46	Cơ sở chứng khoán
47	Cơ sở kinh doanh vàng bạc đá quý và đồ trang sức
48	Trụ sở tổ chức bảo hiểm, cơ sở dịch vụ bảo hiểm
49	Các cơ sở dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm khác
50	Bến tàu thuyền
51	Bến cảng
52	Nhà ga
53	Sân bay
54	Bến hành khách
55	Bến hàng hóa
56	Âu tàu
57	Khu chuyển tải
58	Khu neo đậu
59	Khu tránh, trú bão
60	Khu tránh, trú bão
61	Bến phà
62	Bến phà
63	Kho bãi
64	Trạm thu phí
65	Điểm dừng chân, đón trả khách
66	Đại lý vận tải logistic
67	Đại lý vận tải logistic
68	Trạm sạc pin
69	Trạm xăng
70	Trạm xăng
71	Các cơ sở vận tải, logistic khác
72	Nhà máy, công xưởng, cơ sở sản xuất công nghiệp nặng
73	Nhà máy, công xưởng, cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ
74	Cầu giao thông
75	Hầm giao thông

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
76	Lối đi bộ sang đường
77	Ta luy giao thông
78	Đường mòn
79	Đường giao thông
80	Đường Đê
81	Cống
82	Công trình cấp nước
83	Công trình thoát nước
84	Cơ sở xử lý chất thải rắn
85	Cơ sở tiện ích, kỹ thuật hạ tầng khác
86	Công trình xây dựng khác
87	Cấu trúc xây dựng khác (cột cấp nước cứu hỏa, cột đèn đường, cột biển báo giao thông, cây ATM)
88	Các thửa đất, lô đất, khu đất
89	Đất xây dựng công trình sự nghiệp
90	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp
91	Đất nông nghiệp

E.4.2. MaBuuChinhXa

Bảng E.5.2 - Dữ liệu danh mục mã bưu chính phường xã

Mã	Ý nghĩa
xxxxx	xxxxx là 5 ký tự thể hiện mã bưu chính phường xã theo Danh mục mã bưu chính phường xã theo Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

E.7. Nhóm dữ liệu danh mục dùng chung

E.5.1. MaTinh

Bảng E.5.1 - Dữ liệu danh mục tỉnh

Mã	*Ý nghĩa*
xx	xx là hai ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp tỉnh của địa chỉ theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

E.5.2. MaHuyen

Bảng E.5.2 - Dữ liệu danh mục huyện

Mã	***Ý nghĩa***
xxx	xxx là ba ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp huyện của địa chỉ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

E.5.3. MaXa

Bảng E.5.3 - Dữ liệu danh mục xã

Mã	*Ý nghĩa*
xxxxx	xxxxx là năm ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp xã của địa chỉ theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

E.5.4. QuanHe

Bảng E.5.4 - Dữ liệu danh mục quan hệ

Mã	***Ý nghĩa***
00	Chưa có thông tin
01	Ông
02	Bà
03	Cha
04	Mẹ
05	Vợ
06	Chồng
07	Con
08	Anh
09	Chị
10	Em
11	Cháu ruột
99	Khác

E.5.5. LoaiGiayToXNC

Bảng E.5.5 - Dữ liệu danh mục loại giấy tờ xuất nhập cảnh

Mã	*Ý nghĩa*
PT	Hộ chiếu phổ thông
NG	Hộ chiếu ngoại giao
CV	Hộ chiếu công vụ
KH	Khác

E.5.6. TinhTrangHonNhan

Bảng E.5.6 - Dữ liệu danh mục tình trạng hôn nhân

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Chưa kết hôn
2	Đang có vợ/chồng
3	Đã ly hôn hoặc góa vợ/chồng

E.5.7. LoaiGiayToTuyThan

Bảng E.5.7 - Dữ liệu danh mục loại giấy tờ tùy thân

Mã	Ý nghĩa
1	Giấy khai sinh
2	Chứng minh nhân dân
3	Giấy chứng minh sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam
4	Giấy chứng minh công an nhân dân
5	Căn cước công dân
6	Hộ chiếu
7	Sổ hộ khẩu
8	Các loại giấy tờ tùy thân khác

E.5.8. LoaiThiThuc

Bảng E.5.8 - Dữ liệu danh mục loại thị thực

Mã	Ý nghĩa
1	Thị thực dán
2	Thị thực rời

E.5.9. GiaTriThiThuc

Bảng E.5.9 - Dữ liệu danh mục giá trị thị thực

Mã	Ý nghĩa
1	Thị thực một lần
2	Thị thực nhiều lần

E.5.10. TrangThaiHD

Bảng E.5.10 - Dữ liệu danh mục trạng thái hoạt động

Mã	*Ý nghĩa*
0	Hết hiệu lực
1	Còn hiệu lực

E.5.11. NganhDaoTao

Bảng E.5.11 - Dữ liệu danh mục ngành đào tạo

Mã	*Ý nghĩa*
0000000	Chưa có thông tin
xxxxxxx (xxxxxxx là bảy ký tự)	xxxxxxx là bảy ký tự thể hiện mã chuyên ngành đào tạo được quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

E.5.12. HinhThucDaoTao

Căn cứ: Luật Giáo dục đại học năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2015, 2018.

Bảng E.5.12 - Dữ liệu danh mục hình thức đào tạo

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chính quy
01	Chuyển đổi
02	Liên thông
03	Văn bằng 2
BD	Bồi dưỡng
BT	Bổ túc văn hóa
CT	Chuyên tu
DTTX	Đào tạo từ xa
MR	Mở rộng
TC	Tại Chức

Mã	*Ý nghĩa*
VHVL	Vừa học vừa làm
CXD	Chưa xác định
LK	Liên kết
TT	Tập trung
KTT	Không tập trung
KHAC	Khác

E.5.13. TrinhDoDaoTao

Căn cứ: Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Bảng E.5.13 - Dữ liệu danh mục trình độ đào tạo

Mã	Tên
01	Tiến sĩ khoa học
02	Tiến sĩ
03	Thạc sĩ
04	Cử nhân(Đại học)
05	Kỹ sư
06	Cao đẳng
07	Trung cấp
08	Sơ cấp
09	Chưa xác định
10	Cử nhân(Cao đẳng)
11	Bác sĩ chuyên khoa I
12	Bác sĩ chuyên khoa II
13	Dược sỹ chuyên khoa I
14	Dược sỹ chuyên khoa II
15	Điều dưỡng chuyên khoa I
16	Điều dưỡng chuyên khoa II

E.5.14. NgheNghiep

Bảng E.5.14 - Dữ liệu danh mục nghề nghiệp

Mã	Tên
xxxxx	Mã nghề nghiệp cấp V theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

E.5.15. MaCSKCB

Bảng E.5.15 - Dữ liệu danh mục cơ sở khám chữa bệnh

Mã	*Ý nghĩa*
00000	Chưa có thông tin
xxxxx (xxxxx là 5 ký tự số)	Mã theo nguyên tắc cấp mã cơ sở khám chữa bệnh ban hành trong Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế: a) 02 (hai) ký tự đầu: là mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam Riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97 các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an sử dụng mã ký tự là 98 (không phụ thuộc vào địa điểm nơi đặt cơ sở khám bệnh, chữa bệnh). b) 03 (ba) ký tự tiếp theo: là thứ tự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng, bắt đầu từ số 001.

E.5.16. LoaiHinhDN

Căn cứ: Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung năm 2022.

Bảng E.5.16- Dữ liệu danh mục loại hình doanh nghiệp

Mã	**Ý nghĩa**
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn
2	Công ty Cổ phần
3	Doanh nghiệp tư nhân
4	Công ty hợp danh

E.5.17. LoaiCoPhan

Bảng E.5.17 - Dữ liệu danh mục loại cổ phần

Mã	Ý nghĩa
1	Cổ phần phổ thông
2	Cổ phần ưu đãi